

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐƠN

Tầng 7, KS Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Buồn Đơn ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Buồn Đơn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 12 tháng 8 năm 2014. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 là 335.000.000.000 VND.

Cơ cấu góp vốn điều lệ của các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

Cổ đông	Số vốn điều lệ đăng ký (VND)	Tỷ lệ (%)	Số thực góp tại ngày 31/12/2014	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	103.850.000.000	31%	103.850.000.000	31%
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa	83.750.000.000	25%	83.750.000.000	25%
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	50.250.000.000	15%	50.250.000.000	15%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	16.750.000.000	5%	16.750.000.000	5%
Ông Lê Quang Minh	43.550.000.000	13%	43.550.000.000	13%
Các cổ đông khác	36.850.000.000	11%	36.850.000.000	11%
Cộng	335.000.000.000	100%	335.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại : (0500) 3891 368

Fax : (0500) 3891 348

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 26).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐỒN

Tầng 7, KS Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Minh Sơn	Chủ tịch	07/05/2009	
Ông Trần Văn Thọ	Thành viên	07/05/2009	
Ông Lê Quang Minh	Thành viên	07/05/2009	
Ông Huỳnh Lin	Thành viên	31/12/2010	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	22/07/2014	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vũ Thành Danh	Trưởng ban	07/05/2009	
Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên	31/12/2010	

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông An Văn Sinh	Tổng Giám đốc	01/08/2014	
Ông Nguyễn Xuân Phương	Tổng Giám đốc	01/06/2009	01/08/2014
Ông Trương Hải Quang	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2014	
Ông Phạm Văn Tùng	Kế toán trưởng	01/06/2009	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập và trình bày báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN

Tầng 7, KS Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



An Văn Sinh

Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 3 năm 2015

2.C.T.
ĐẮK LẮK
H
G
HÀNG

Số: 014 /2015/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2015, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Lam - Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0701-2013-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2015



Lê Minh Lưu - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0702-2013-099-1

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.118.678.976	81.327.489.251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	58.951.100.106	38.769.256.615
1. Tiền	111		11.451.100.106	7.730.206.615
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.500.000.000	31.039.050.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.367.407.400	26.418.187.733
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	28.333.443.378	-
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	2.988.741.800	26.180.358.824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	45.222.222	237.828.909
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		186.065.256	-
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	186.065.256	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.614.106.214	16.140.044.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.271.809.723	8.132.675.831
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV. 6	70.204.352	70.204.352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 7	2.272.092.139	7.937.164.720

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐỒN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền,
P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.823.844.907.092	1.743.653.016.016
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.730.812.105.780	1.666.124.119.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 8	1.730.133.711.215	2.209.383.150
<i>Nguyên giá</i>	222		1.798.173.301.438	2.999.384.315
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(68.039.590.223)	(790.001.165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 9	678.394.565	-
<i>Nguyên giá</i>	228		693.470.000	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(15.075.435)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 10	-	1.663.914.736.715
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		93.032.801.312	77.528.896.151
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 11	92.982.801.312	77.528.896.151
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV. 12	50.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.922.963.586.068	1.824.980.505.267

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyền,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.572.583.970.175	1.533.348.989.866
I. Nợ ngắn hạn	310		262.702.595.175	177.765.989.866
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		77.278.318.786	-
2. Phải trả người bán	312	IV. 14	165.505.507.963	160.959.808.313
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 15	5.994.527.046	54.164.402
5. Phải trả người lao động	315		1.486.486.558	1.211.092.201
6. Chi phí phải trả	316	IV. 16	11.771.608.822	15.198.052.075
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 17	-	342.872.875
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 18	666.146.000	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.309.881.375.000	1.355.583.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 19	1.309.881.375.000	1.355.583.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		350.379.615.893	291.631.515.401
I. Vốn chủ sở hữu	410		350.379.615.893	291.631.515.401
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 20	335.000.000.000	305.747.068.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	IV. 20	(11.300.457.636)	(14.125.572.044)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 20	26.680.073.529	10.019.445
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.922.963.586.068	1.824.980.505.267

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-
Dollar Mỹ (USD)	9.718,37	1.472.868,59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 3 năm 2015



Phạm Thị Thu Thảo
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng




An Văn Sinh
Tổng Giám đốc

244,
NG
KIỂM
A
NH
TR
G-T

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	238.656.178.493	-
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		238.656.178.493	-
4.	Giá vốn hàng bán	11	V. 2	96.951.581.981	-
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		141.704.596.512	-
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	462.463.564	455.087.268
7.	Chi phí tài chính	22	V. 4	54.688.136.091	-
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		35.360.012.129	-
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	9.021.159.458	441.728.008
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78.457.764.527	13.359.260
11.	Thu nhập khác	31		1.818.180	-
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		1.818.180	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78.459.582.707	13.359.260
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	3.339.815
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78.459.582.707	10.019.445
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 6	2.376,22	0,34

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 3 năm 2015

An Văn Sinh
Tổng Giám đốc

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		78.459.582.707	13.359.260
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		67.264.664.493	-
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		16.692.000.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(462.463.564)	(455.087.268)
- Chi phí lãi vay	06		35.360.012.129	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		197.313.795.765	(441.728.008)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.569.675.780)	3.738.316.506
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(186.065.256)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.195.416.749	4.296.509.121
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.628.790.753)	(9.021.439.684)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(23.910.935.930)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(987.783.334)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		145.225.961.461	(1.428.342.065)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(119.413.385.809)	(434.108.025.035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		417.241.342	455.087.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(118.996.144.467)	(433.652.937.767)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		29.252.932.000	11.008.554.014
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70.918.248.783	101.723.952.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56.033.554.997)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.185.599.289)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.047.973.503)	112.732.506.014
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		20.181.843.491	(322.348.773.818)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	38.769.256.615	360.665.102.524
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	452.927.909
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	58.951.100.106	38.769.256.615

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 3 năm 2015



Phạm Thị Thu Thảo
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng




An Văn Sinh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Buồn Đồn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 12 tháng 8 năm 2014. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 là 335.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 77 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 72 người).

2. Tình hình hoạt động

Trong năm, Công ty đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án Thủy điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất vào ngày 22 tháng 12 năm 2010).

3. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Minh Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/05/2009
Ông Trần Văn Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/05/2009
Ông Lê Quang Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/05/2009
Ông Huỳnh Lin	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/10/2010
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/07/2014

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 5).

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung trên máy vi tính.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

4. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

5. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng

8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái đã được thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	777.284.797	2.666.540.018
Tiền gửi ngân hàng	10.673.815.309	5.063.666.597
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng)	47.500.000.000	31.039.050.000
Cộng	58.951.100.106	38.769.256.615

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	28.333.443.378	-
Cộng	28.333.443.378	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Số tiền trả trước cho các nhà thầu xây dựng và cung cấp vật tư thiết bị để thực hiện Dự án Thủy điện Srepok 4A và mua sắm tài sản cố định	2.988.741.800	26.180.358.824
Cộng	2.988.741.800	26.180.358.824

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	45.222.222	-
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	-	237.828.909
Cộng	45.222.222	237.828.909

5. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên vật liệu tồn kho	186.065.256	-
Cộng	186.065.256	-

6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.204.352	70.204.352
Cộng	70.204.352	70.204.352

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	2.268.592.139	7.934.164.720
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.500.000	3.000.000
Cộng	2.272.092.139	7.937.164.720

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2014	-	-	2.955.289.077	44.095.238	2.999.384.315
Mua sắm mới	41.490.000	-	-	198.679.000	240.169.000
Xây dựng hoàn thành (*)	1.256.327.167.858	538.606.580.265	-	-	1.794.933.748.123
Tại 31/12/2014	1.256.368.657.858	538.606.580.265	2.955.289.077	242.774.238	1.798.173.301.438
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2014	-	-	754.724.964	35.276.201	790.001.165
Trích khấu hao	36.374.570.967	30.529.857.821	316.750.336	28.409.934	67.249.589.058
Tại 31/12/2014	36.374.570.967	30.529.857.821	1.071.475.300	63.686.135	68.039.590.223
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	-	-	2.200.564.113	8.819.037	2.209.383.150
Tại 31/12/2014	1.219.994.086.891	508.076.722.444	1.883.813.777	179.088.103	1.730.133.711.215

(*) Nguyên giá tài sản cố định xây dựng hoàn thành là giá trị tạm tính của các hạng mục công trình Thủy điện Srepok 4A đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng. Giá trị của các hạng mục công trình Thủy điện Srepok 4A sẽ được điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành (xem thuyết minh IV.10).

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2014	-	-	-
Đầu tư hoàn thành	693.470.000	-	693.470.000
Trích khấu hao	-	15.075.435	(15.075.435)
Tại 31/12/2014	693.470.000	15.075.435	678.394.565

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí thực hiện Dự án Thủy điện Srepok 4A	-	1.663.914.736.715
Cộng	-	1.663.914.736.715

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 01/01/2014 là chi phí thực hiện Dự án Thủy điện Srepok 4A theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất vào ngày 22 tháng 12 năm 2010. Công tác đầu tư xây dựng đã hoàn thành và dự án đưa vào sử dụng trong năm 2014. Trong khi chờ quyết toán công trình hoàn thành, chi phí đầu tư của các hạng mục hoàn thành được tạm kết chuyển vào tài sản cố định và các chi phí có liên quan.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	84.978.197.052	67.375.627.078
Chi phí chuẩn bị sản xuất kinh doanh	5.160.500.903	7.922.926.132
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	297.787.106	-
Chi phí khác	2.546.316.251	2.230.342.941
Cộng	92.982.801.312	77.528.896.151

12. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Ký quỹ thuê Văn phòng làm việc tại Khách sạn Biệt Điện	50.000.000	-
Cộng	50.000.000	-

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	14.884.693.786	-
- ABBank Khánh Hòa (a)	12.884.693.786	-
- HDBank Đắk Lắk (b)	2.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem chi tiết tại thuyết minh IV.16.)	62.393.625.000	-
Cộng	77.278.318.786	-

Thông tin chính về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa (ABBank Khánh Hòa) bằng đồng Việt Nam với số tiền vay là 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày rút tiền lần đầu; lãi suất 9,5%/năm trong 6 tháng đầu - 6 tháng còn lại áp dụng lãi suất 10%/năm tính từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu, lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Srepok 4A với giá trị tài sản thế chấp là 94.575.599.114 đồng.
- (b) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk (HDBank Đắk Lắk) theo hợp đồng tín dụng hạn mức để bổ sung vốn thanh toán chi phí xây dựng nhà máy thủy điện Srepok 4A, hạn mức vay 50 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất tại thời điểm kết thúc năm 2014 là 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Srepok 4A với giá trị tài sản thế chấp là 82.143.000.000 đồng.

14. Phải trả cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Số tiền phải trả cho các nhà thầu xây dựng và nhà cung cấp vật tư thiết bị để thực hiện Dự án Thủy điện Srepok 4A	165.505.507.963	160.959.808.313
Cộng	165.505.507.963	160.959.808.313

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế GTGT phải nộp	4.191.503.898	35.921.512
Thuế Thu nhập cá nhân	172.580.932	-
Thuế tài nguyên	511.426.216	-
Các loại thuế khác	1.119.016.000	18.242.890
Cộng	5.994.527.046	54.164.402

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
Thuế GTGT hàng nội địa	-	14.801.574.230	10.610.070.332	4.191.503.898
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	252.632.491	252.632.491	-
Thuế nhập khẩu	-	966.307.703	966.307.703	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(70.204.352)	-	-	(70.204.352)
Thuế thu nhập cá nhân	35.921.512	500.594.952	363.935.532	172.580.932
Thuế tài nguyên	-	14.030.758.428	13.519.332.212	511.426.216
Các loại thuế khác	18.242.890	2.053.037.668	2.071.280.558	-
Phí bảo vệ môi trường rừng	-	4.719.071.000	3.600.055.000	1.119.016.000
Cộng	(16.039.950)	37.323.976.472	31.383.613.828	5.924.322.694

(*) Số nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh IV.6).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.10

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án Thủy điện Srepok 4A với thuế suất 10% trong thời gian 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên được hưởng chế độ ưu đãi miễn thuế thu nhập này.

Các loại thuế và phí khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
Trích trước chi phí lãi vay và phí quản lý tài khoản vay	10.236.694.866	10.034.863.750
Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	1.212.381.333	5.163.188.325
Trích trước các khoản chi phí khác	322.532.623	-
Cộng	11.771.608.822	15.198.052.075

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	-	171.517.223
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	171.355.652
Cộng	-	342.872.875

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2014	Năm 2013
Số dư tại 01/01	-	-
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	1.134.596.000	-
Chi khen thưởng, phúc lợi	(468.450.000)	-
Số dư tại 31/12	666.146.000	-

19. Vay và nợ dài hạn

	Năm 2014		Năm 2013	
	USD	Quy VND	USD	Quy VND
Số dư tại 01/01	64.200.000,00	1.355.583.000.000	59.316.000,00	1.235.433.648.000
Vay trong năm	-	-	4.884.000,00	101.723.952.000
Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(2.919.000,00)	(62.393.625.000)	-	-
Đánh giá lại	-	16.692.000.000	-	18.425.400.000
Số dư tại 31/12	61.281.000,00	1.309.881.375.000	64.200.000,00	1.355.583.000.000

Khoản vay dài hạn của Tổ chức tài chính quốc tế được thu xếp và đại lý quản lý bởi Sumitomo Mitsui Banking Corporation theo Hợp đồng tín dụng không ràng buộc NEXI ngày 27 tháng 2 năm 2012 để sử dụng vào mục đích thanh toán các khoản chi phí của dự án và các chi phí tài chính của công trình Thủy điện Srepok 4A. Tổng số tiền vay tối đa là 64.200.000 USD. Thời hạn vay của hợp đồng này là 14 năm và được ân hạn trong 3 năm. Nợ gốc được trả làm 22 kỳ kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2015, mỗi kỳ trả nợ tương ứng nửa năm. Lãi suất vay bằng Lãi suất Libor 6 tháng cộng (+) Biên lãi suất Margin là 1,7%/năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi ngày kết thúc năm tài chính là 2,02900%/năm. Phí quản lý tài khoản vay là 15.000 USD/năm.

Khoản vay này được bảo hiểm bởi Nippon Export and Investment Insurance (NEXI) và được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính (thay mặt cho Chính phủ Việt Nam). Phí bảo lãnh là 0,25%/năm.

20. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2013	290.891.419.000	3.757.805.485	-	294.649.224.485
Vốn góp trong năm	14.855.649.000	-	-	14.855.649.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	10.019.445	10.019.445
Đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	-	(17.883.377.529)	-	(17.883.377.529)
Tại ngày 31/12/2013	305.747.068.000	(14.125.572.044)	10.019.445	291.631.515.401
Tại ngày 01/01/2014	305.747.068.000	(14.125.572.044)	10.019.445	291.631.515.401
Vốn góp trong năm	29.252.932.000	-	-	29.252.932.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	78.459.582.707	78.459.582.707
Chi tạm ứng cổ tức	-	-	(50.185.599.289)	(50.185.599.289)
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(469.333.334)	(469.333.334)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên và Ban điều hành	-	-	(1.134.596.000)	(1.134.596.000)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh	-	2.825.114.408	-	2.825.114.408
Tại ngày 31/12/2014	335.000.000.000	(11.300.457.636)	26.680.073.529	350.379.615.893

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

Cổ đông khác

Cộng

31/12/2014

01/01/2014

103.850.000.000

102.416.118.000

83.750.000.000

83.750.000.000

147.400.000.000

119.580.950.000

335.000.000.000

305.747.068.000

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

31/12/2014

01/01/2014

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

33.500.000

33.500.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

33.500.000

30.574.707

- Cổ phiếu phổ thông

33.500.000

30.574.707

- Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Số lượng cổ phiếu được mua lại

-

-

- Cổ phiếu phổ thông

-

-

- Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

33.500.000

30.574.707

- Cổ phiếu phổ thông

33.500.000

30.574.707

- Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 06/NQ-BDHC-DHDCD ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng quản trị về việc tạm ứng cổ tức năm 2014 cho các cổ đông, tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 20%/cổ phần. Cổ tức đã được tạm ứng cho tất cả các cổ đông trong năm 2014 là 15%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

Năm 2014

Năm 2013

238.656.178.493

-

Khoản giảm trừ doanh thu:

-

-

Doanh thu thuần

238.656.178.493

-

Trong đó:

- Doanh thu thuần bán thành phẩm điện

238.656.178.493

-

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm điện

Năm 2014

Năm 2013

96.951.581.981

-

Cộng

96.951.581.981

-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng

Năm 2014

Năm 2013

462.463.564

455.087.268

Cộng

462.463.564

455.087.268

4. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí lãi vay	35.360.012.129	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.328.123.962	-
Cộng	54.688.136.091	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí cho nhân viên	3.931.114.708	219.087.651
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.123.294.238	41.092.765
Chi phí khấu hao TSCĐ	344.814.520	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.376.973.250	97.763.800
Chi phí khác bằng tiền	2.244.962.742	83.783.792
Cộng	9.021.159.458	441.728.008

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	78.459.582.707	10.019.445
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	78.459.582.707	10.019.445
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	33.018.609	29.184.211
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.376,22	0,34

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	30.574.707	29.089.142
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	2.443.902	95.069
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	33.018.609	29.184.211

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	Cổ đông sở hữu 31% vốn điều lệ và Người đại diện vốn là Chủ tịch và thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Cổ đông sở hữu 25% vốn điều lệ và Người đại diện vốn là thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cổ đông sở hữu 15% vốn điều lệ và Người đại diện vốn là thành viên HĐQT
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2014	Năm 2013
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4		
Khảo sát, thiết kế công trình thủy điện Srepok 4A	1.593.335.150	1.230.976.986
Thanh toán tiền khảo sát thiết kế	-	1.230.976.986
Góp vốn điều lệ	1.433.882.000	14.855.649.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa		
Chi phí thí nghiệm thiết bị công trình thủy điện	3.390.980.000	4.495.020.000
Thanh toán tiền thí nghiệm thiết bị	7.886.000.000	-
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thù lao	469.333.334	348.000.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương và phụ cấp	1.304.310.637	931.850.423

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4		
Trả trước tiền tư vấn, thiết kế (xem thuyết minh IV.3)	485.201.850	2.078.537.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa		
Phải trả tiền thí nghiệm thiết bị (xem thuyết minh IV.12)	-	4.495.020.000

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, khoản phải thu khách hàng phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh, chứng khoán chưa niêm yết, các khoản ứng vốn (cho vay), các khoản phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và thu lợi nhuận.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động của Công ty như tiền gửi, các khoản vay và lãi vay có gốc ngoại tệ, các hợp đồng mua sắm và lắp đặt thiết bị của dự án có gốc ngoại tệ.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho dự án của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Do hiện tại sản phẩm của Công ty chỉ bán duy nhất một khách hàng là Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam nên rủi ro tín dụng tập trung vào một khách hàng này. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty thường xuyên theo dõi số dư nợ khoản phải thu của khách hàng này và tìm cách để sớm thu hồi các khoản phải thu tồn đọng. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối với nợ phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

002
Y
TOÁ
:
NH
NG
HAI

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014				
Các khoản vay và nợ	-	616.346.850.000	739.236.150.000	1.355.583.000.000
Phải trả người bán	160.959.808.313	-	-	160.959.808.313
Chi phí phải trả	15.198.052.075	-	-	15.198.052.075
Các khoản phải trả khác	342.872.875	-	-	342.872.875
Cộng	176.500.733.263	616.346.850.000	739.236.150.000	1.532.083.733.263
Tại ngày 31/12/2014				
Các khoản vay và nợ	139.671.943.786	499.149.000.000	748.338.750.000	1.387.159.693.786
Phải trả người bán	165.505.507.963	-	-	165.505.507.963
Chi phí phải trả	11.771.608.822	-	-	11.771.608.822
Cộng	316.949.060.571	499.149.000.000	748.338.750.000	1.564.436.810.571

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn từ tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn, tiền góp vốn điều lệ của cổ đông, tiền vay dài hạn và từ các nguồn vốn huy động khác. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn khi đến hạn trong các năm sau từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	11.451.100.106	7.730.206.615	11.451.100.106	7.730.206.615
Tiền gửi ngắn hạn	47.500.000.000	31.039.050.000	47.500.000.000	31.039.050.000
Phải thu khách hàng	28.333.443.378	-	28.333.443.378	-
Phải thu khác	45.222.222	237.828.909	45.222.222	237.828.909
Cộng	75.878.665.600	31.276.878.909	75.878.665.600	31.276.878.909
Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản vay và nợ	1.387.159.693.786	1.355.583.000.000	1.387.159.693.786	1.355.583.000.000
Phải trả người bán	165.505.507.963	160.959.808.313	165.505.507.963	160.959.808.313
Chi phí phải trả	11.771.608.822	15.198.052.075	11.771.608.822	15.198.052.075
Các khoản phải trả khác	-	342.872.875	-	342.872.875
Cộng	1.564.436.810.571	1.532.083.733.263	1.564.436.810.571	1.532.083.733.263

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 3 năm 2015



Phạm Thị Thu Thảo
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



An Văn Sinh
Tổng Giám đốc